

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	01/01/2020
Tiền	622.348.850	255.156.565
Tiền mặt	1.940.411	10.865.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	620.408.439	244.290.951
Các khoản tương đương tiền		300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		300.000.000
Cộng	622.348.850	555.156.565

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng	754.348.794	-	256.201.529	-
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	-	-	-	-
Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	662.559.418	-	478.255.872	-
Các khách hàng khác	252.110.147	(84.065.141)	123.889.109	(84.065.141)
Cộng	1.669.018.359	(84.065.141)	858.346.510	(84.065.141)

### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng	754.348.794	-	256.201.529	-
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	-	-	-	-
Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	662.559.418	-	478.255.872	-
Cộng	1.416.908.212	-	734.457.401	-

### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên (*)	13.105.000.000	-	13.105.000.000	-
Cộng	13.105.000.000	-	13.105.000.000	-

(\*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 09/2019/HĐVV ngày 25/12/2019 giữa Công ty ("Bên cho vay") và Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên ("Bên vay"). Số tiền cho vay 13.105.000.000 đồng. Thời hạn vay: không xác định kỳ hạn. Lãi suất: 8%/năm. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay. Thời gian trả nợ gốc: trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên vay nhận được văn bản yêu cầu trả gốc của Bên cho vay. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp.

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên				
- Ông Phạm Duy (bên liên quan)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Các nhân viên khác	43.883.424	-	19.843.814	-
Phải thu lãi cho vay	264.254.247	-	10.059.727	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	13.515.005	-	4.647.427	-
<b>Cộng</b>	<b>1.322.652.676</b>		<b>1.035.550.968</b>	-

#### 5. Nợ xấu

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	47.329.664	-	47.329.664	-
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ trên 02 năm đến 03 năm	20.855.539	-	20.855.539	-
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ trên 01 năm đến 02 năm	44.273.200	-	44.273.200	-
<b>Cộng</b>	<b>112.458.403</b>	-	<b>112.458.403</b>	-

#### 6. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	396.873.900	-	559.153.924	-
Chi phí SX, KD dở dang	451.531.300		362.959.053	
Hàng hóa	216.690.230	-	220.302.178	-
<b>Cộng</b>	<b>1.065.095.430</b>	-	<b>1.142.415.155</b>	-

#### 7. Chi phí trả trước

##### a) Ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.532.687	81.198.764
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	108.092.999	118.150.798
Chi phí bảo hiểm	28.610.496	10.144.200
Chi phí chờ phân bổ khác		5.827.500
<b>Cộng</b>	<b>191.236.182</b>	<b>215.321.262</b>

##### b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	83.143.182	-
<b>Cộng</b>	<b>83.143.182</b>	-

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	5.704.591.937	18.709.830.222	759.706.494	25.174.128.653
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
<b>Số dư đến 31/03/2020</b>	<b>5.704.591.937</b>	<b>18.709.830.222</b>	<b>759.706.494</b>	<b>25.174.128.653</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.302.058.029	17.412.929.705	450.924.676	23.165.912.410
Tăng	78.268.113	38.041.587	15.439.092	131.748.792
Giảm	-	-	-	-
<b>Số dư đến 31/03/2020</b>	<b>5.380.326.142</b>	<b>17.450.971.292</b>	<b>466.363.768</b>	<b>23.297.661.202</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	402.533.908	1.296.900.517	308.781.818	2.008.216.243
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>324.265.795</b>	<b>1.258.858.930</b>	<b>293.342.726</b>	<b>1.876.467.451</b>

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.778.458.881 đồng.

#### 9. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/03/2020
Nguyên giá	609.140.000	-	-	609.140.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>609.140.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>609.140.000</b>

Quyền sử dụng đất tại 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 3.242,5 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng: lâu dài. Công ty đang thực hiện các thủ tục nhằm đề nghị UBND thành phố Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cập nhật quyền sử dụng đất từ Chi nhánh Nhà XBGD tại Đà Nẵng (tiền thân của Công ty) thành Công ty hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo tên Công ty.

#### 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem trang 32

11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần In và Vật tư Sài Gòn	50.071.795	50.071.795	78.798.695	78.798.695
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Thành Thái	81.400.000	81.400.000	81.400.000	81.400.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ngành in SIC	-	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	86.074.924	86.074.924	86.074.924	86.074.924
Các nhà cung cấp khác	256.546.352	256.546.352	108.284.260	108.284.260
<b>Cộng</b>	<b>474.093.071</b>	<b>474.093.071</b>	<b>354.557.879</b>	<b>354.557.879</b>



**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

*Công ty CP Mỹ thuật và  
Truyền thông*

	1.260.000	1.260.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.260.000</b>	<b>1.260.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	50.917.160	268.389.747	116.131.881	203.175.026
Thuế thu nhập cá nhân	7.623.690	449.558	649.279	7.423.969
Các loại thuế khác	-	7.598.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>58.540.850</b>	<b>276.437.305</b>	<b>120.781.160</b>	<b>210.598.995</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.385.111	24.396.076		44.989.035
<b>Cộng</b>	<b>69.385.111</b>	<b>24.396.076</b>	<b>-</b>	<b>44.989.035</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2020	01/01/2019
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.138.902	3.138.902
Kinh phí công đoàn	63.036.941	52.811.217
Bảo hiểm bắt buộc	71.459.508	-
Phải trả cổ tức	14.545.750	14.545.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.938.367	94.938.367
<b>Cộng</b>	<b>262.119.468</b>	<b>165.434.236</b>

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 33**

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	21,14%	3.816.000.000	3.816.000.000
Công ty TNHH Đà Nẵng HQ Investment	17,45%	3.150.000.000	3.150.000.000
Đinh Thị Hoài Thương	14,68%	2.650.000.000	2.650.000.000
Vũ Lã Mạnh Hào	13,57%	2.450.000.000	2.450.000.000
Các cổ đông khác	24,32%	4.389.800.000	4.389.800.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	8,83%	1.594.000.000	1.594.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>18.049.800.000</b>	<b>18.049.800.000</b>

	31/03/2020	01/01/2019
<b>c. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.804.980	1.804.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.804.980	1.804.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.804.980</i>	<i>1.804.980</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	159.400	159.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>159.400</i>	<i>159.400</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.645.580	1.645.580
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.645.580</i>	<i>1.645.580</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>d. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.914.347.993	1.914.347.993
<b>Cộng</b>	<b>1.914.347.993</b>	<b>1.914.347.993</b>

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1-2020</b>	<b>Quý 1-2019</b>
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu in ấn, cắt rọc	2.526.068.291	2.377.068.039
Doanh thu khác	161.686.579	
<b>Cộng</b>	<b>2.687.754.870</b>	<b>2.377.068.039</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1-2020</b>	<b>Quý 1-2019</b>
Giá vốn in ấn, cắt rọc	2.363.412.626	1.858.098.289
Giá vốn hoạt động khác	11.265.705	
<b>Cộng</b>	<b>2.374.678.331</b>	<b>1.858.098.289</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1-2020</b>	<b>Quý 1-2019</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	268.130.575	270.482.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.758.000	
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	
<b>Cộng</b>	<b>314.888.575</b>	<b>270.482.360</b>
<b>4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1-2020</b>	<b>Quý 1-2019</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu là cước vận chuyển)		
Chi phí bằng tiền khác	2.000.000	5.663.360
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>5.663.360</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	258.099.130	515.946.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.681.793	
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.439.092	
Thuế, phí và lệ phí	7.598.000	
Dự phòng phải thu khó đòi	15.306.300	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.928.099	
Chi phí bằng tiền khác	83.563.172	
<b>Cộng</b>	<b>455.615.586</b>	<b>515.946.192</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Quý 1-2020                      Quý 1-2019**

Lợi nhuận kế toán trước thuế	168.738.378	278.883.404
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(46.758.000)	(30.650.000)
Thu nhập tính thuế	121.980.378	248.233.404
- Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.396.076</b>	<b>49.646.681</b>

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Quý 1-2020                      Quý 1-2019**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.342.302	229.236.723
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	144.342.302	229.236.723
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.645.580	1.645.580
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>88</b>	<b>139</b>

**7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu****Quý 1-2020                      Quý 1-2019**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	144.342.302	229.236.723
Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	144.342.302	229.236.723
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.645.580	1.645.580
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.645.580	1.645.580
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>88</b>	<b>139</b>



8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1-2020	Quý 1-2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.496.211	
Chi phí nhân công	1.383.490.219	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.748.792	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.943.109	
Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>2.374.678.331</b>	<b>1.858.098.289</b>

## 9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 03 năm 2019

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 03 năm 2019.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản cho vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản cho vay, tiền và các khoản tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

### 9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</b>				
Dưới 90 ngày	1.669.018.359	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	112.458.403
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>1.669.018.359</b>	-	-	<b>112.458.403</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(84.065.141)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.584.953.218</b>	-	-	<b>28.393.262</b>
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</b>				
Dưới 90 ngày	2.126.993.198	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	60.655.388
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>2.126.993.198</b>	-	-	<b>60.655.388</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(60.655.388)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>2.066.337.810</b>	-	-	-

### **9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	474.093.071	-	-	474.093.071
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	262.119.468	-	-	262.119.468
<b>Cộng</b>	<b>736.212.539</b>	-	-	<b>736.212.539</b>
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	489.330.758	-	-	489.330.758
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	271.826.944	-	-	271.826.944
<b>Cộng</b>	<b>761.157.702</b>	-	-	<b>761.157.702</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



## 10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: ( Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực in ấn sách giáo khoa. Trụ sở, nhà xưởng và doanh thu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn thành phố Đà Nẵng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

2 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng



Đỗ Tuấn Anh

Lập, Ngày 17 tháng 04 năm 2020



Phạm Duy

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sách & TB trường học Thành phố HCM - STC	207.896.764	(44.306.764)	186.000.000	207.896.764	(44.306.764)	163.590.000
Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội - EBS	7.414.800	(4.950.800)	2.156.000	7.414.800	(4.950.800)	2.464.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng - DAD	117.553.675	-	85.500.000	117.553.675	-	117.553.675
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội - EID	45.986.888	-	39.220.000	45.986.888	-	45.986.888
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng - DAE	121.818.880	-	121.818.880	121.818.880	-	121.818.880
Công ty CP Sách & TB trường học Quảng Ngãi	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
Công ty CP Sách & TB Giáo dục Miền Trung	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Công ty CP giao thông Đồng Nai - DGT	85.900.000	-	73.100.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>676.571.007</b>	<b>(49.257.564)</b>	<b>597.794.880</b>	<b>590.671.007</b>	<b>(49.257.564)</b>	<b>541.413.443</b>

(\*) Các cổ phiếu đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.

(\*\*) Các cổ phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách giá trị hợp lý dựa theo phương pháp giá gốc.





CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2020		31/03/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài					-	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Phải thu khách hàng	1.669.018.359	(84.065.141)	2.126.993.198	(60.655.388)	1.669.018.359	2.126.993.198
- Phải thu về cho vay	13.105.000.000		12.000.000.000		13.105.000.000	12.000.000.000
- Phải thu khác	1.322.652.676	-	61.026.412	-	1.322.652.676	61.026.412
- Tiền và các khoản tương đương tiền	622.348.850	-	990.984.720	-	622.348.850	990.984.720
- Tài sản tài chính khác						
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.719.019.885</b>	<b>(84.065.141)</b>	<b>16.179.004.330</b>	<b>(60.655.388)</b>	<b>16.719.019.885</b>	<b>16.179.004.330</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu chuyển đổi					-	-
- Cổ phiếu ưu đãi					-	-
- Phải trả người bán	474.093.071	-	489.330.758	-	474.093.071	489.330.758
- Chi phí phải trả và phải trả khác	399.876.178	-	271.826.944	-	399.876.178	271.826.944
- Nợ phải trả tài chính khác					-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>873.969.249</b>	<b>-</b>	<b>761.157.702</b>	<b>-</b>	<b>873.969.249</b>	<b>761.157.702</b>

